

Bộ, tỉnh: Tỉnh Kon Tum

Mẫu số 09b-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Y tế Tỉnh Kon Tum

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm Y tế huyện Đắk Glei

Mã đơn vị: 1048055

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

Năm 2023

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m ²))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
1	Phòng khám đa khoa khu vực Đắk Môn tại xã Đắk Môn	1.600	614.400	1.600																		
2	Phòng Khám đa khoa khu vực Mùòng Hoong tại Xã Mùòng Hoong	2.673	865.987	2.673																		
3	Trạm Y tế Thị Trấn (QSĐĐ) tại Thị Trấn Đắk Glei - huyện Đắk Glei - Tỉnh Kon Tum	1.174	733.625		1.174																	
4	Trạm Y tế xã Đắk Blô tại xã Đắk Blô	1.566	375.792	1.566																		
5	Trạm Y tế xã Đắk Choong tại xã Đắk Choong	910	1.271.110	910																		
6	Trạm Y tế xã Đắk Kroong tại xã Đắk Kroong	1.125	432.000	1.125																		

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m ²))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22			
7	Trạm Y tế xã Đăk Long tại xã Đăk Long	745	116.142	745																		
8	Trạm Y tế xã Đăk Man tại xã Đăk Man	1.286	246.989	1.286																		
9	Trạm Y tế xã Đăk Môn tại xã Đăk Môn	858	102.948	858																		
10	Trạm Y tế xã Đăk Nhoong tại xã Đăk Nhoong	697	167.376	697																		
11	Trạm Y tế xã Đăk Pét tại xã Đăk Pét	2.008	139.888	759					Làm nhà ở - 1249													
12	Trạm Y tế xã Ngọc Linh tại Xã Ngọc Linh	456	109.416	456																		
13	Trạm Y tế xã xốp tại Xã xốp	2.521	998.158	2.521																		
14	Trung tâm Dân số KHHGD (QSDD) tại Thị Trấn Đăk Glei - huyện Đăk Glei - Tỉnh Kon Tum	501	421.176		501																	
15	Trung tâm Y tế huyện Đăk Glei tại Thị Trấn Đăk Glei - Huyện Đăk Glei	9.603	13.272.601	9.603																		

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m ²))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
16	Hàng rào và hệ thống chân đế (Hệ thống OXy SYT cấp)									2022	52	557.934	520.720								Sử dụng khác - 52	
17	Khoa Dược + Khu bếp + Nhà giặt									2009	279	906.394	398.813	279								
18	Khoa Lây (Bệnh viện)									2009	157	510.050	224.422	157								
19	Khoa ngoại sản (bệnh viện)									2009	705	3.871.170	2.062.958	705								
20	Khoa Nội Nhi cải tạo (Bệnh viện)									2009	758	935.718	586.138	758								
21	Khu giải phẫu bệnh lý và tang lễ									2009	222	721.217	317.335	222								
22	Nhà bác sỹ trạm y tế Đăk Nhoong (cải tạo)									2010	70	309.000	148.320	70								
23	Nhà công vụ trạm y tế Đăk Long									2011	55	187.000	97.240	55								
24	Nhà công vụ trạm y tế Đăk Man									2011	55	177.000	92.040	55								
25	Nhà công vụ trạm Y tế Mường Hoong									2006	55	90.000	28.800	55								
26	Nhà công vụ trạm y tế xã Đăk Nhoong									2006	55	89.000	28.480	55								
27	Nhà công vụ Trạm Y tế xã Ngọc Linh									2012	103	495.000	277.200	103								
28	Nhà công vụ trạm y tế xã Xốp									2012	103	488.000	273.280	103								

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m ²))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		
29	Nhà công vụ TYT xã Đắk Blô								2012	103	514.000	287.840	103								
30	Nhà khám và điều trị (khối hành chính BV)								2009	871	3.772.841	1.660.050	871								
31	Nhà khối kỹ thuật Block (2 tầng)								2002	700	631.241	100.999	700								
32	Nhà lưu bệnh nhân TYT Ngọc Linh (ADB2) 2020								2020	250	2.858.822	2.515.764	250								
33	Nhà phụ trợ (TYT Đắk Choong) ADB2								2020	37	414.327	364.608	37								
34	Nhà phụ trợ (TYT Mường Hoang) ADB2								2020	37	398.154	350.375	37								
35	Nhà phụ trợ Đắk Blô								2010	37	216.162	103.758	37								
36	Nhà phụ trợ Đắk Kroong (trạm mới)								2016	37	186.322	134.152	37								
37	Nhà phụ trợ Đắk Long								2010	37	223.830	107.438	37								
38	Nhà phụ trợ Đắk Môn								2010	37	192.189	92.251	37								
39	Nhà phụ trợ Đắk Nhoong								2010	37	205.477	98.629	37								
40	Nhà phụ trợ TYT Ngọc Linh (ADB2) 2020								2020	37	563.800	496.144	37								
41	Nhà trạm lưu bệnh nhân (TYT Đắk Choong) ADB2								2020	250	2.502.987	2.202.628	250								

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m ²))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22			
42	Nhà trạm lưu bệnh nhân (TYT Mường Hoong) ADB2									2020	250	2.348.626	2.066.791	250								
43	Phòng khám ĐKKV Đăk Môn									2004	350	875.000	210.000	350								
44	Phòng khám ĐKKV Mường Hoong									2002	404	518.000	82.880	404								
45	Trạm Y tế Mường Hoong (cải tạo)									2013	70	300.000	180.000	70								
46	Trạm Y tế xã Đăk Blô (nhà khám)									2010	106	741.911	356.117	106								
47	Trạm y tế xã Đăk Choong (cũ VWB)									2001	70	126.754	15.211	70								
48	Trạm y tế xã Đăk Kroong (cũ VWB)									2002	70	118.327	18.932	70								
49	Trạm Y tế xã Đăk Kroong (nhà khám mới)									2016	250	657.880	473.674	250								
50	Trạm Y tế xã Đăk Long (nhà khám)									2010	106	760.636	365.105	106								
51	Trạm y tế xã Đăk Man (BGTVT viện trợ)									2002	176	824.000	131.840	176								
52	Trạm Y tế xã Đăk Man (cũ VWB)									2001	70	126.842	15.221	70								
53	Trạm Y tế xã Đăk Môn (nhà khám)									2010	106	680.700	326.736	106								
54	Trạm Y tế xã Đăk Nhoong (nhà khám)									2010	106	717.495	344.397	106								

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m ²))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
55	Trạm y tế xã Đăk Pet									1995	70	69.000		70								
56	Trạm Y tế xã Mường Hoong (cũ VWB)									2001	70	135.181	16.222	70								
57	Trạm Y tế xã Ngọc Linh (cũ VWB)									2001	70	135.275	16.233	70								
58	Trạm y tế xã Xốp (nhà cũ)									2003	90	150.000	30.000	90								
59	Trạm y tế Xã Xốp (nhà mới)									2011	200	915.000	475.800	200								
Tổng cộng:		27.723	19.867.607	24.799	1.675				1.249		7.773	32.218.262	18.695.541	7.721							52	

Ngày tháng năm

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên và đóng dấu)